|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP  *Dự thảo 1*  *Ngày 08/7/2025* | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin   
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15, Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15,Luật số 05/2022/QH15,Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.*

# Chương I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định quản lý các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

a) Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công;

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án, thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

4. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng hoặc không áp dụng các quy định tại Nghị định này.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin   
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này.

# Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công theo quy định của pháp luật đầu tư công và dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Dịch vụ công nghệ thông tin là dịch vụ được cung cấp cho các cơ quan, đơn vị thuê theo nhu cầu trong một thời gian nhất định. Dịch vụ công nghệ thông tin không bao gồm dịch vụ tư vấn.

3. Hồ sơ hoàn thành dự án là tập hợp các hồ sơ, tài liệu trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cần được lưu trữ khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

4. Kiểm thử phần mềm là việc kiểm tra sự đáp ứng của phần mềm so với yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng và yêu cầu của người sử dụng bằng các kỹ thuật, phương tiện và thiết bị.

5. Mở rộng phần mềm là việc sửa đổi phần mềm để tăng cường chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

6. Nâng cấp phần mềm là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa các rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

7. Xây dựng, phát triển phần mềm là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Xây dựng, phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển.

8. Phần mềm nguồn mở là phần mềm được cung cấp với mã nguồn kèm theo, người sử dụng không phải trả chi phí bản quyền mua mã nguồn nhưng phải tuân thủ các quy định quốc tế về sử dụng phần mềm nguồn mở.

9. Phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó. Việc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ là hoạt động mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin.

10. Quản lý chất lượng đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (gọi tắt là quản lý chất lượng) là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát; thiết kế; triển khai và giám sát công tác triển khai; kiểm thử hoặc vận hành thử; nghiệm thu, bàn giao nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm và chất lượng của dự án; quản lý trong quá trình thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin .

11. Quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (gọi tắt là quản lý chi phí) là hoạt động quản lý tổng mức đầu tư, dự toán của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

12. Thẩm tra là việc kiểm tra, đánh giá về mặt chuyên môn của tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để làm cơ sở cho công tác thẩm định.

13. Trang thiết bị công nghệ thông tin là các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị số khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

14. Xây dựng cơ sở dữ liệu là hoạt động bao gồm một hoặc nhiều công việc sau: xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu.

15. Phần mềm phổ biến là phần mềm được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin giống nhau về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản trên phạm vi toàn quốc hoặc trong phạm vi ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

# Điều 4. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu

1. Việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án đầu tư, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện phải tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật dữ liệu và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

# Điều 5. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm rà soát, xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương và Cổng thông tin điện tử khác được nhiều người tiếp cận. Việc công bố được thực hiện định kỳ hàng năm trước ngày 30 tháng 01 hoặc đột xuất sau khi có thay đổi, điều chỉnh danh mục phần mềm phổ biến.

2. Việc đầu tư, mua sắm đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại.

Đối với phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng của phần mềm phổ biến (nếu có), dự toán của phần sửa đổi, bổ sung được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công bố phần mềm phổ biến của Bộ, cơ quan trung ương được quy định tại khoản 1 Điều này.

# Chương II

# QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO ĐẦU TƯ CÔNG

# Điều 6. Quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định tại Nghị định này. Cụ thể:

a) Lập, thẩm định, quyết định, điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các điều tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; sơ bộ tổng mức đầu tư dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b) Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án, trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39 và Điều 43 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết;

c) Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị dự án, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết;

d) Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khẩn cấp thực hiện theo các quy định tại Nghị định này;

đ) Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 21 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15; việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đặc biệt thực hiện theo các quy định tại Nghị định này;

e) Điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết;

g) Thiết kế dự án, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án, quản lý chi phí, quản lý chất lượng và tổ chức quản lý thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình viễn thông, xây dựng và các chuyên ngành liên quan.

Dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó.

7. Việc bố trí vốn thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

# Điều 7. Thiết kế dự án

1. Dự án được lập thiết kế 01 bước là bước thiết kế chi tiết tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư, bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu và không có hạng mục phần mềm nội bộ, có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và không có hạng mục phần mềm nội bộ, không thuộc điểm a khoản này do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định thực hiện thiết kế 01 bước.

2. Dự án được lập thiết kế 02 bước là bước thiết kế cơ sở tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư và bước thiết kế chi tiết tại giai đoạn thực hiện đầu tư bao gồm các dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin thì không phải lập thiết kế.

# Điều 8. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cần thuyết minh rõ các nội dung sau:

1. Đối với dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua phần mềm thương mại thì nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuyết minh rõ danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị; thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại; khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có);

2. Đối với dự án thực hiện thiết kế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định này thì nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án phải thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành;

b) Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 9 Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

c) Mục tiêu dự án được xác định cụ thể, có thể đo lường được; Hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án cần được thể hiện thông qua các chỉ tiêu cụ thể, định lượng.

3. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin thì nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành;

b) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ; yêu cầu, điều kiện về khả năng kết nối, liên thông với ứng dụng, hệ thống thông tin khác; yêu cầu về an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu và các yêu cầu khác;

c) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

d) Mục tiêu dự án được xác định cụ thể, có thể đo lường được; Hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án cần được thể hiện thông qua các chỉ tiêu cụ thể, định lượng.

# Điều 9. Thiết kế cơ sở

1. Yêu cầu thiết kế cơ sở

a) Phải tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phần thuyết minh: Mô tả các yêu cầu của dự án; Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị;

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ xây lắp, lắp đặt (đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị; danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị; thống kê khối lượng công tác xây lắp, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ; khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;

đ) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

e) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin của dự án.

# Điều 10. Thiết kế chi tiết

1. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải phù hợp với thiết kế cơ sở tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ dự án thiết kế 01 bước);

d) Phải thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư (đối với dự án thiết kế 01 bước) hoặc dự toán (đối với dự án thiết kế 02 bước có yêu cầu lập dự toán).

2. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Phần thuyết minh: Mô tả các yêu cầu của dự án; Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị;

b) Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị; Danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị; Thống kê khối lượng công tác xây lắp, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ; khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan; Chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); Biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; Sơ đồ mặt bằng hiện trạng; Sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; Sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; Đối với mạng xây lắp theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; các yêu cầu phi chức năng khác;

đ) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo hướng dẫn sử dụng; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

e) Phương án bảo đảm an toàn thông tin dự án.

# Điều 11. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ

1. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

2. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an toàn thông tin;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet;

h) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

i) Các yêu cầu phi chức năng khác.

3. Yêu cầu về việc đào tạo hướng dẫn sử dụng; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì.

# Điều 12. Sơ bộ tổng mức đầu tư và tổng mức đầu tư dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư dự án (gọi chung là sơ bộ tổng mức đầu tư) là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán, xác định theo phương pháp báo giá.

2. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư dự án.

3. Tổng mức đầu tư dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua phần mềm thương mại; dự án thực hiện thiết kế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định này, bao gồm các chi phí:

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan.

b) Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có).

c) Chi phí quản lý dự án: gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát; lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án, lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm b khoản này); kiểm thử hoặc vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác;

e) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

4. Tổng mức đầu tư dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm các chi phí:

a) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn lập, phê duyệt chủ trương đến khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ thông tin và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án thuê;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo đề xuất chủ trương; báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra dự án thuê; tư vấn đấu thầu; giám sát thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu thuê giám sát); thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử; chi phí đặc thù khác;

đ) Chi phí dự phòng.

5. Chi phí xây lắp, chi phí trang thiết bị, chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, chi phí quản lý dự án, chi phí khác được xác định theo phương pháp báo giá; chi phí tư vấn được xác định theo phương pháp báo giá hoặc theo phương pháp xác định chi phí theo chuyên gia. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

# Điều 13. Dự toán dự án

1. Dự toán là toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán dự án là các chi phí quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

3. Dự toán dự án được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này tại thời điểm lập dự toán dự án.

4. Dự án thiết kế 02 bước có hạng mục phần mềm nội bộ không phải lập dự toán theo quy định tại Điều này.

# Điều 14. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án

1. Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án. Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

2. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư công;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công và Điều 8 Nghị định này;

d) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị; khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

đ) Sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án.

3. Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày cơ quan thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Đầu tư công nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A; không quá 12 ngày đối với dự án nhóm B, C.

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án:

a) Tờ trình của chủ đầu tư hoặc đơn vị chuẩn bị đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Nội dung, thời gian quyết định đầu tư dự án:

a) Quyết định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

b) Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày đối với dự án nhóm A; không quá 03 ngày đối với dự án nhóm B, C.

6. Chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, địa điểm, kết quả đầu ra, quy mô, thời gian thực hiện của dự án và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

# Điều 15. Thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán dự án thiết kế 02 bước, trừ dự án có hạng mục phần mềm nội bộ.

2. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán. Chủ đầu tư được thuê tư vấn thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định, phê duyệt.

3. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát triển khai, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

4. Chủ đầu tư quyết định hồ sơ, thủ tục, thời gian thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán.

# Điều 16. Công tác triển khai và giám sát công tác triển khai

1. Đối với dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại, thiết bị phần cứng riêng lẻ và dự án thiết kế 01 bước thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin; xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.

2. Đối với dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ,

a) Sau khi chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin; xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.

b) Chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết và dự toán trong quá trình triển khai.

3. Đối với dự án thiết kế 02 bước có hạng mục phần mềm nội bộ

a) Sau khi cấp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin; xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị;

b) Việc lập thiết kế chi tiết và triển khai được thực hiện đối với toàn bộ hoặc từng hạng mục công việc của dự án trên cơ sở thống nhất giữa chủ đầu tư và nhà thầu triển khai nhưng phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ về nội dung và các cơ sở tính toán giữa các giai đoạn và với thiết kế bước trước đã được duyệt;

c) Thiết kế chi tiết phải được bàn giao cho chủ đầu tư trước khi triển khai và là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát triển khai, kiểm thử hoặc vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án;

d) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai và phải được gửi cho chủ đầu tư ngay sau khi điều chỉnh, bổ sung. Trường hợp thiết kế chi tiết được lập, điều chỉnh, bổ sung, dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định của pháp luật đầu tư công;

d) Chủ đầu tư không phải tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

4. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) có trách nhiệm lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô nếu chủ đầu tư yêu cầu; lập nhật ký công tác triển khai.

6. Dự án đầu tư trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai.

# Điều 17. Kiểm thử hoặc vận hành thử

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được kiểm thử hoặc vận hành thử tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng trước khi tiến hành nghiệm thu. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin chỉ được đưa vào cung cấp, sử dụng sau khi được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử.

2. Trường hợp thực hiện kiểm thử, tùy điều kiện cụ thể, chủ đầu tư có thể lựa chọn một trong các hình thức sau:

a) Tự kiểm thử;

b) Thuê tổ chức, cá nhân kiểm thử độc lập có đủ năng lực, phương tiện và điều kiện để thực hiện kiểm thử.

3. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử.

Báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.

4. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm đáp ứng yêu cầu chất lượng.

# Điều 18. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp thiết bị, triển khai và cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

a) Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành; tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án. Nhà thầu được xem là hoàn thành 100% khối lượng khi đã bàn giao đầy đủ các tài liệu quy định tại khoản này cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư xác nhận;

b) Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu phải bàn giao: Các tài liệu, thiết kế chi tiết của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết; bộ chương trình cài đặt phần mềm; mã nguồn của chương trình; các tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình, điều kiện (nếu có), nội dung công việc bảo trì;

c) Đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

4. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

# Điều 19. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án

1. Hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời. Trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

# Điều 20. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này không bao gồm thời gian bảo hành của nhà sản xuất, nhà cung cấp đối với từng trang thiết bị công nghệ thông tin, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ thông tin đó (bảo hành mở rộng, nếu có).

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành

a) Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện sai hỏng để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án; Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu; Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu;

b) Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức khắc phục, sửa chữa, thay thế ngay sau khi có yêu cầu của chủ đầu tư, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; Từ chối bảo hành trong các trường hợp hư hỏng không phải do lỗi của nhà thầu gây ra, chủ đầu tư vi phạm quy định quản lý nhà nước bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ, sử dụng sản phẩm của dự án sai quy trình vận hành;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án kể cả sau thời gian bảo hành, tuỳ theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

# Điều 21. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì bằng cách lập dự toán hoặc trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.

d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là nhiệm vụ đặc thù và được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì.

5. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

# Điều 22. Các hình thức quản lý dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý dự án sau:

a) Trực tiếp quản lý dự án khi chủ đầu tư có đủ điều kiện, năng lực;

b) Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khẩn cấp và dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đặc biệt:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án; tổ chức giám sát thực hiện và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

# Điều 23. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; bảo đảm các điều kiện cần thiết để Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ.

Việc giao nhiệm vụ và uỷ quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

# Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư uỷ quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án; chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

# Điều 25. Nội dung công việc quản lý dự án

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.

2. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.

3. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.

5. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án; thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.

6. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.

7. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

# Chương III

# QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

# SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

# Điều 26. Quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì thực hiện mua sắm, thuê hàng hóa, dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan, không phải lập dự án:

a) Mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại);

b) Gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng); bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm; quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin; dịch vụ an toàn thông tin mạng; dịch vụ an ninh mạng;

c) Tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

d) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin. Thời gian thuê không dưới 01 năm, trường hợp dưới 01 năm phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.

Đơn vị sử dụng ngân sách thuê dịch vụ công nghệ thông tin chịu trách nhiệm xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, nghiệm thu chất lượng dịch vụ.

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

e) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu cần thực hiện để đáp ứng các yêu cầu thay đổi về quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

g) Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các hoạt động đầu tư xây dựng mới, phát triển hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu và hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thì thực hiện theo hình thức dự án quy định tại Điều 27 Nghị định này (sau đây gọi là dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước).

3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, quyết định đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này được quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng được xác định theo quy định của cơ quan Đảng.

4. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước về lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước, pháp luật về thanh toán, quyết toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết hợp đồng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

# Điều 27. Quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân loại dự án theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

a) Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ đầu tư) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cho cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự án (gọi là cơ quan thẩm định dự án);

c) Cơ quan thẩm định dự án thẩm định các nội dung dự án;

d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư dự án.

3. Thiết kế dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan;

c) Phân tích, xác định mục tiêu cụ thể, có thể đo lường được, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư. Trong đó phải thuyết minh rõ:

Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc Khung kiến trúc số của các cơ quan Đảng hoặc Khung kiến trúc số các cơ quan của Quốc hội hoặc Khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh hiện hành;

Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 9 Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện dự án;

i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn;

k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;

l) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

m) Hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án cần được thể hiện thông qua các chỉ tiêu cụ thể, định lượng.

4. Tổng mức đầu tư theo quy định tại tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 12 Nghị định này; dự toán dự án theo quy định tại Điều 13 nghị định này.

5. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

6. Thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán dự án theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

7. Công tác triển khai dự án thực hiện theo như sau:

a) Dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ triển khai theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

b) Dự án thiết kế 02 bước có hạng mục phần mềm nội bộ triển khai theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện tại điểm a, điểm b khoản này (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) có trách nhiệm lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô nếu chủ đầu tư yêu cầu; lập nhật ký công tác triển khai.

d) Dự án đầu tư trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai.

8. Kiểm thử hoặc vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

9. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 18 của Nghị định này;

10. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này;

11. Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 20 của Nghị định này;

12. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 21 của Nghị định này.

13. Tổ chức quản lý dự án theo các quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 của Nghị định này.

14. Điều chỉnh dự án

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp: Khi điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; Khi điều chỉnh quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp tới dự án; Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện dự án; Do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác khi đã hết thời gian bảo hiểm của dự án; Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Cấp có thẩm quyển quyết định đầu tư dự án quyết định điều chỉnh dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết (trừ các nội dung về chủ trương đầu tư).

# Chương IV

# CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

# Điều 28. Cung cấp thông tin trực tuyến phục vụ quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Cung cấp thông tin hoàn thành dự án

a) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng đạt yêu cầu và được các bên tham gia nghiệm thu chấp thuận, ký kết biên bản nghiệm thu, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin hoàn thành dự án do chủ đầu tư cung cấp, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin của từng dự án trong phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

a) Định kỳ tháng 1 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác kiểm tra;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội do chủ sử dụng cung cấp, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm vụ cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Việc cung cấp thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống thông tin do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, duy trì, vận hành, quản lý.

# Điều 29. Kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Công tác kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các bộ, ngành, địa phương.

4. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Tình hình tuân thủ, thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm lĩnh vực về đấu thầu; lập, thẩm định, phân bổ, bố trí vốn);

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức quản lý thực hiện dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

# Điều 30. Hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phân tích, đánh giá, cam kết hiệu quả đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cần đạt được (gọi là hiệu quả đầu tư).

1. Trong giai đoạn phê duyệt dự án, nhiệm vụ, nội dung về hiệu quả đầu tư phải được thuyết minh trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thuyết minh nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Trong giai đoạn thực hiện dự án, nhiệm vụ, chủ đầu tư, đơn vị mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải tổ chức theo dõi, giám sát quá trình nhà thầu triển khai để bảo đảm thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, là cơ sở bảo đảm kết quả đầu ra đúng sản phẩm, dịch vụ theo yêu cầu của dự án, nhiệm vụ.

3. Trong quá trình vận hành, khai thác các sản phẩm của dự án, nhiệm vụ sau đầu tư, mua sắm, đơn vị được giao quản lý, sử dụng có trách nhiệm vận hành, duy trì, bảo trì, nâng cấp, mở rộng bảo đảm kết quả của dự án đạt hiệu quả khai thác, sử dụng thường xuyên, liên tục, ổn định; hàng năm phải tổ chức đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án, nhiệm vụ.

# Chương V

# NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

# Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Theo dõi, kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành quy định, hướng dẫn theo thẩm quyền, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Nghị định này.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung sau trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công;

b) Xác định tổng mức đầu tư, dự toán; nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu; nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công và dự án sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ đối với dự án, nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

d) Phương pháp xác định mức lương nhân công công nghệ thông tin trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

# Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn, tổng hợp, bố trí hoặc trình cấp có thẩm quyền việc cân đối, bố trí, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành quy định, hướng dẫn theo thẩm quyền, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về bố trí vốn, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Nghị định này.

3. Hướng dẫn, giải đáp vướng mắc, xử lý tình huống, giải quyết các khó khăn, điểm nghẽn về đấu thầu cho các cơ quan, tổ chức khi thực hiện đấu thầu triển khai dự án, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Nghị định này.

# Điều 33. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

2. Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

4. Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các quy định đánh giá hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

5. Bố trí, bảo đảm kinh phí nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này (bao gồm các hoạt động có thời gian thực hiện trên một năm ngân sách).

# Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

2. Kiểm tra việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

3. Phối hợp với đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

# Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, hội đồng thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

**Chương VI  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

# Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm ….

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Nghị quyết số ..../2025/NQ-CP ngày / /2025 của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Bãi bỏ Điều 34 và Điều 35 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

# Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

2. Dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

# Điều 39. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, KSTTHC (10) | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục**

**CÁC MẪU BIỂU**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Tên mẫu biểu** |
| Mẫu số 01 | Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án |
| Mẫu số 02 | Báo cáo thẩm định dự án |
| Mẫu số 03 | Quyết định phê duyệt dự án |

**Mẫu số 01. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN TRÌNH**  **\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ..... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *…, ngày … tháng … năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án) ...**\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: … ….……………………………….

Căn cứ Nghị định số …/20…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định, phê duyệt dự án … (Tên dự án) … với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

4. Sự cần thiết đầu tư dự án:

5. Mục tiêu đầu tư:

6. Quy mô đầu tư[[1]](#footnote-1)

7. Địa điểm đầu tư:

8. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:

- Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án:

15. Các nội dung khác:

**II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

…..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: VT. | **CHỦ ĐẦU TƯ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |
|  |  |

**Mẫu số 02. Báo cáo thẩm định dự án**

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *…, ngày … tháng …. năm ….* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm định dự án   
(Tên dự án) …**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: …………..

Hội đồng/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

**I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

**II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH**

1. Luật Đầu tư công năm ….

2. Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

**III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

**Phần thứ hai**

**Ý KIẾN THẨM ĐỊNH**

**I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Chủ đầu tư:

4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

5. Sự cần thiết đầu tư dự án:

6. Mục tiêu đầu tư:

7. Quy mô đầu tư:

8. Địa điểm đầu tư:

9. Tổng mức đầu tư:

10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

11. Hình thức quản lý dự án:

12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Các nội dung khác:

**II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP**

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

**III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**

Việc thẩm định dự án phải phù hợp với các quy định của [Luật Đầu tư công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx), Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến khác (nếu có).

……………………………………………

*(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).*

**IV. KẾT LUẬN**

Dự án (tên dự án)… đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)…, đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định phê duyệt dự án (tên dự án)….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  ***-*** Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (để báo cáo); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: ....... | **ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*  **Tên người đại diện** |

**Mẫu số 03. Quyết định phê duyệt dự án**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số:. . . . . | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *… , ngày ... tháng … năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH   
Phê duyệt dự án (Tên dự án) . . .**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TÊN CÁ NHÂN, CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của … tại tờ trình số. . . . . . . ngày … tháng … năm … và báo cáo kết quả thẩm định của. . . . . tại văn bản số…… ngày…….,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án (Tên dự án). . . với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

4. Mục tiêu đầu tư:

5. Quy mô đầu tư:

6. Địa điểm đầu tư:

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:

- Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

12. Các nội dung khác:

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Các cơ quan có liên quan;  - Lưu: VT. | **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

1. Phân biệt quy mô đầu tư với nội dung đầu tư:

   - Quy mô đầu tư thể hiện phạm vi, khối lượng, phản ánh tầm vóc của dự án; trả lời cho các câu hỏi như: dự án này lớn hay nhỏ? Bao nhiêu tiền? bao nhiêu đơn vị áp dụng?, … Nội dung đầu tư thể hiện các hạng mục, cấu phần cụ thể sẽ được triển khai trong dự án, trả lời cho các câu hỏi như: dự này sẽ làm những việc gì? Đầu tư vào những hạng mục nào?

   - Ví dụ quy mô đầu tư: tồng mức đầu tư 65 tỷ, triển khai tại 05 tỉnh thành, số lượng người dùng 15 nghìn người, gồm 3 phân hệ chức năng và tích hợp với 2 hệ thống hiện có.

   - Ví dụ nội dung đầu tư: Xây dựng phần mềm ABC, trang bị 10 máy chủ, 50 máy trạm, đào tạo 100 cán bộ, triển khai tại 5 tỉnh, thiết bị mạng LAN, tổ chức 05 lớp đào tạo cho cán bộ vận hành, xây dựng tài liệu hướng dẫn và video truyền thông …. [↑](#footnote-ref-1)